

## NHẬT BẢN VỚI VẤN ĐỀ CHUẨN HOÁ NGÔN NGỮ

Nguyễn Thị Việt Thanh<sup>(\*)</sup>

1. Nhật Bản là một quốc gia Đông Á với hơn 120 triệu dân. Nhưng nếu bất cứ một người Nhật Bản nào đó được hỏi “bạn sử dụng ngôn ngữ nào?” thì chắc chắn chỉ có một câu trả lời duy nhất “Tiếng Nhật”. Ngoài dân tộc thiểu số Ainu với một số người hiện còn sót lại rất ít ỏi, tuyệt đại đa số những người dân sống trên bốn hòn đảo chính của đất nước này đều cùng dân tộc và sử dụng chung một ngôn ngữ. Do vậy, vấn đề lựa chọn ngôn ngữ quốc gia không được đặt ra ở Nhật Bản. Tiếng Nhật vừa là tiếng nói của người Nhật, vừa là ngôn ngữ của quốc gia, sử dụng trong các cơ quan nhà nước, trong giáo dục, trong tất cả các hệ thống thông tin đại chúng. Nếu dùng đặc điểm “là ngôn ngữ duy nhất của một quốc gia lớn” như một tiêu chí để so sánh với ngôn ngữ của các quốc gia như Trung Quốc, Indônêsi-a, Ấn Độ, Việt Nam... thì tiếng Nhật là một ngôn ngữ đặc biệt. Tuy vậy, nếu bước ra khỏi biên giới Nhật Bản, thì lại không thấy bất cứ một đất nước nào sử dụng tiếng Nhật (ngoài một vài nơi có người Nhật sinh sống), mặc dù tiếng Nhật vẫn được xếp vào hàng thứ 6 trên thế giới về số lượng người sử dụng. Đó cũng nên được coi là một đặc điểm đáng tìm hiểu đối với ngôn ngữ của cường quốc trên thế giới về kinh tế này.

2. Suốt hàng chục thế kỷ, tiếng Nhật đã trải qua không ít biến động về tất cả các phương diện trong khi thực hiện các chức năng xã hội, cũng như chịu tác động của

các yếu tố xã hội ở từng giai đoạn khác nhau. Tuy vậy, vấn đề ngôn ngữ thực sự trở thành một vấn đề cấp thiết của xã hội vào cuối thế kỷ 19, khi nhà nước Minh Trị đưa ra chính sách cải tổ, cách tân đất nước. Với mục đích xây dựng một nước Nhật Bản giàu có về kinh tế, hùng mạnh về quân sự, vấn đề giáo dục trở thành quốc sách, trong đó vấn đề “quốc ngữ, quốc tự, quốc văn” nổi lên hàng đầu. Nhưng ý tưởng của chính quyền mong muốn nhanh chóng hiện đại hoá đất nước bắt đầu từ việc xây dựng một ngôn ngữ thống nhất buộc phải đối mặt với một số hiện trạng:

- Tình trạng kém hiệu quả của hệ thống văn tự đang sử dụng, tồn tại cùng một lúc 3 loại hình văn tự (chữ Hán, chữ Kana, chữ Romaji) nhưng việc sử dụng rất không thống nhất và tùy tiện;

- Tình trạng đa dạng của các phương ngôn, kèm theo đó là ý thức tự tôn riêng mạnh mẽ của người dân từng vùng đối với phương ngữ riêng của mình;

- Tình trạng phức tạp của các thể văn hiện hành, trong đó đặc biệt là hiện tượng khác biệt khá lớn giữa dạng nói và dạng viết của ngôn ngữ.

Trước tình trạng trên, việc tìm ra những chính sách hay những cách giải quyết thích hợp đối với từng vấn đề là hết sức cần thiết. Liên tiếp các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm của nhà nước được thành lập để trực tiếp khảo sát, nghiên cứu, làm cố vấn cho chính phủ nhằm đưa ra những

<sup>(\*)</sup> PGS.TS., Đại học Quốc gia Hà Nội.

chính sách thích hợp. Đó là Ủy ban điều tra tình hình quốc ngữ (năm 1902), Hội điều tra quốc ngữ lâm thời (1921), Ủy ban quốc ngữ với chức năng cố vấn cho Bộ trưởng bộ giáo dục về chính sách ngôn ngữ (1935), Viện nghiên cứu ngôn ngữ quốc gia (1949)... Ngoài ra còn có rất nhiều các Hiệp hội, các tổ chức tư nhân được hình thành và hoạt động dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm một mục đích chung là tiến tới chuẩn hoá và thống nhất tiếng Nhật.

**3. Một trong những vấn đề rất nan giải,** được coi là điểm quan trọng đầu tiên cần giải quyết là vấn đề văn tự. Về mặt lịch sử, trong suốt nhiều thế kỷ, Nhật Bản không hề có chữ viết riêng cho mình. Đến khoảng thế kỷ thứ V, cùng với việc truyền bá một số cuốn sách về Khổng giáo và các tri thức khoa học đương đại từ Trung Quốc đại lục, chữ Hán (Kanji) được người Nhật Bản biết đến như một dạng văn tự đầu tiên được sử dụng tại Nhật. Tuy vậy, để sử dụng loại văn tự biểu ý là chữ Hán để ghi tiếng Nhật, người Nhật Bản đã phải gia công rất nhiều. Một chữ Hán được phép đọc hoặc bằng âm On (âm Hán) khi ghi từ có nguồn gốc từ Trung Quốc, hoặc âm Kun (âm Nhật) khi ghi các từ thuần Nhật. Mỗi chữ Hán có thể có từ 2 đến 9, 10 cách đọc khác nhau, phụ thuộc vào từng từ cụ thể. Đến khoảng thế kỷ thứ 9, người Nhật Bản sáng tạo ra hệ chữ Kana - một loại chữ ghi âm, được xây dựng trên cơ sở giản lược chữ Hán. Nhưng loại chữ mới này vẫn không có khả năng thay thế được chữ Hán mà chỉ tồn tại đồng thời, bổ sung thêm cho chữ Hán trong những tình huống hay điều kiện nhất định. Rồi đến thế kỷ XIX, chịu ảnh hưởng của văn hoá phương Tây, một số nhà cách tân lại đề nghị Latin hoá chữ viết, đưa hệ chữ Anphabet của châu Âu vào ghi âm tiếng Nhật. Tất cả những cố

gắng này, ngoài những ý nghĩa lịch sử của nó, đã làm cho tình hình văn tự của tiếng Nhật trở nên cực kỳ phức tạp. Đến thời cải cách của Minh Trị, khi nhà nước ban bố pháp lệnh rằng toàn thể dân chúng phải có nghĩa vụ về giáo dục thì sự phức tạp của các hệ thống văn tự trở thành vấn đề có tính xã hội và được gọi chung bằng cái tên là "Vấn đề quốc tự quốc ngữ". Đã có khá nhiều quan điểm, kiến nghị từ các nhà chuyên môn để giải quyết vấn đề này. Tự trung lại, có thể nhóm thành 3 luồng quan điểm chính:

a. Nhóm chủ trương dùng chữ Kana: Quan điểm này lần đầu tiên được đưa ra năm 1875. Lý do của chủ trương này xuất phát từ thực trạng giáo dục ngôn ngữ. Thực tế là trẻ em trong suốt những năm tiểu học tiêu phí quá nhiều thời gian để tập viết và phân biệt các âm đọc của chữ Hán. Đến bậc phổ thông cơ sở, còn tới 50% học sinh chưa làm chủ được chữ viết. Do vậy, nếu thay thế chữ Hán bằng loại văn tự ghi âm như chữ Kana thì sẽ tiết kiệm thời gian rất nhiều cho người sử dụng.

b. Nhóm chủ trương dùng hệ chữ Romaji: Đề xuất quan điểm này là một số nhà nghiên cứu chịu ảnh hưởng của văn hoá châu Âu với lập luận là để Nhật Bản có thể nhanh chóng mở rộng quan hệ và ảnh hưởng ra thế giới bên ngoài thì việc quốc tế hoá tiếng Nhật là hết sức cần thiết. Thực ra, ngay từ cuối thế kỷ 16, các nhà truyền giáo người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã viết tiếng Nhật bằng hệ chữ Romaji khi dịch các sách kinh thánh và một số truyện châu Âu sang tiếng Nhật. Nhưng có một thực tế là việc dùng chữ Romaji để ghi tiếng Nhật không dễ và khó đạt tới sự thống nhất. Đó là vì tiếng Nhật vốn chỉ có 5 nguyên âm và 12 phụ âm, nên cùng một từ có thể có hơn một cách ghi. Ví

dụ ghi *Fujisan* hay *Hujisan* (núi Phú sỹ), *chyoshi* hay *tyosi* (tình trạng) đều được cả. Năm 1930, chính phủ Nhật đã thành lập Hội điều tra lâm thời về việc sử dụng chữ Romaji, và một kết quả điều tra trong suốt 7 năm liền đã được công bố năm 1938. Nhưng khi chiến tranh thế giới lần thứ 2 nổ ra thì vấn đề Romaji hoá bị lãng quên.

c. Nhóm chủ trương sử dụng có hạn chế chữ Hán: Mở đầu cho loại quan điểm này là Fukuzawa (1835-1901). Thực tế, đây là một giải pháp mà chính phủ quan tâm đến từ rất sớm. Theo ý kiến của không ít nhà nghiên cứu, việc thay thế hoàn toàn chữ Hán là một việc làm không tưởng. Bởi chữ Hán đã tồn tại rất lâu và dường như đã ăn sâu vào tiềm thức của người Nhật, tới mức người ta nói "Người Nhật có thói quen tư duy bằng mắt", chỉ cần nhìn từ là biết được nghĩa của nó, không cần biết đến âm đọc. Ngoài ra, việc dùng chữ Hán sẽ rất thuận lợi trong việc cấu tạo nên những từ mới và tránh được hiện tượng đồng âm chặc chần sẽ xảy nhiều nếu dùng các hệ chữ ghi âm thuần túy. Nhưng nếu sử dụng một cách tràn lan, không kiểm soát được chữ Hán thì lại gây trở ngại cho việc phổ cập giáo dục. Do vậy bên cạnh việc giản lược, đơn giản hoá nét viết của một số chữ sao cho dễ đọc, dễ nhớ, không gây hiểu lầm, vấn đề chủ yếu đặt ra là cần phải hạn chế về số lượng chữ Hán. Lần lượt, hàng loạt các quy định được ban hành về số lượng chữ Hán được phép sử dụng chính thức. Bắt đầu là 1962 chữ (năm 1923), 1858 chữ (năm 1931), 1850 chữ (năm 1946).... và quy định gần đây nhất là 1945 chữ (năm 1981), trong đó có 881 chữ quy định phải được dạy trong chương trình giáo dục phổ cập. Việc lựa chọn số lượng chữ Hán trong từng giai đoạn phụ thuộc vào

tần số xuất hiện của chúng trên sách vở, báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng. Bên cạnh các quy định về số lượng chữ, nhà nước còn ban bố các quy định về âm đọc của từng chữ Hán nhằm tạo nên sự thống nhất khi đọc văn bản.

Mặc dù mỗi khuynh hướng đều có lý lẽ, có lập luận riêng, nhưng thực tế cho thấy khuynh hướng sử dụng có hạn chế chữ Hán là khả thi hơn cả. Do khuynh hướng này không chủ trương loại bỏ chữ ghi âm Kana, vẫn coi đây loại văn tự cần thiết trong những giai đoạn giáo dục nhất định và trong những chức năng ghi văn bản nhất định, một số quy định về việc sử dụng chữ Kana cũng được ban hành, trong đó bao gồm cả quy định sửa đổi và thống nhất cách ghi và âm đọc của một số chữ.

Có thể nói rằng cho tới hiện nay, việc đạt tới sự thống nhất hoàn toàn trong sử dụng chữ viết của tiếng Nhật vẫn là một viễn cảnh và để tới được đó sẽ còn có nhiều quan điểm, nhiều kiến giải khác nhau. Nhưng chính phủ Nhật Bản có ý thức rằng các quy định của nhà nước về vấn đề văn tự nói riêng, về chính sách ngôn ngữ nói chung, chỉ có thể thực hiện được nếu có sự giác ngộ của mỗi người dân và có sự tham gia của các tổ chức quần chúng. Thực tế cho thấy rằng liên tiếp các quy định về số lượng chữ Hán ra đời, nhưng kết cục đều không được mọi người tuân thủ một cách nghiêm túc. Do vậy vai trò của các hoạt động giáo dục ngôn ngữ trở nên rất quan trọng. Dù sao, các cố gắng của chính phủ và các nhà hoạch định chính sách ngôn ngữ của Nhật Bản cũng đã đem lại những kết quả đáng ghi nhận. Bên cạnh việc chấp nhận sự tồn tại đồng thời ba loại văn tự, những quy định về phạm vi sử dụng riêng cho từng loại đồng thời kết hợp được ưu thế

của từng loại khi sử dụng chúng trong cùng một văn bản, cùng một câu, đã được toàn xã hội chấp nhận và tuân thủ. Đó là chữ Hán được dùng để ghi các thực từ gốc Nhật hoặc gốc Hán, chữ Katakana chủ yếu dùng để ghi các từ có nguồn gốc nước ngoài (trừ gốc Hán), và chữ Hiragana dùng để ghi các yếu tố ngữ pháp của từ và của câu.

4. Hướng tới chuẩn hoá từ vựng cũng là một trong những cái đích mà các nhà kế hoạch hoá ngôn ngữ muốn vươn tới. Mục đích chính của công việc này là tiến tới xây dựng một hệ thống từ vựng vừa có tính đại chúng, dễ hiểu, thống nhất về ý nghĩa, vừa có tính hiện đại và quốc tế, có khả năng biểu thị được một cách tối ưu tất cả các hiện tượng, khái niệm mới về các lĩnh vực của Nhật Bản và thế giới.

Vốn từ của tiếng Nhật được tạo nên từ ba lớp cơ bản: Lớp từ thuần Nhật, từ Hán Nhật và từ ngoại lai, trong đó lớp từ gốc Hán chiếm khoảng trên 60% (theo từ điển Gendai). Theo quan điểm của người Nhật Bản, từ gốc Hán không được xếp vào lớp "từ nước ngoài" bởi chúng đã tồn tại ở Nhật từ rất lâu và cách phát âm đã được cải biến theo quy luật của tiếng Nhật. Lớp từ ngoại lai chủ yếu có nguồn gốc từ các ngôn ngữ châu Âu. Do có những quy định về văn tự nên chỉ cần nhìn vào chữ viết trong văn bản, về cơ bản có thể biết được nguồn gốc của từ. Bên cạnh lớp từ thuần Nhật, lớp từ Hán và từ ngoại lai đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo nên sự phong phú của vốn từ tiếng Nhật.

Để sao cho tiếng Nhật vừa đạt được tính đại chúng, vừa đạt được tính quốc tế, mỗi lớp từ đều có ưu thế nhưng cũng có hạn chế riêng của mình.

Tuyệt đại đa số lớp từ gốc Hán đều là danh từ, thường đảm nhận nhiệm vụ diễn

đạt các khái niệm trừu tượng. Lớp từ này bắt đầu được du nhập vào Nhật khoảng thế kỷ thứ 5, 6, sau đó được phát triển và tồn tại rất vững chắc trong tiếng Nhật qua nhiều thế kỷ. Vào cuối thế kỷ XIX, cùng với chính sách khai hoá văn minh của Minh Trị, các tri thức văn hoá, chính trị của châu Âu xâm nhập vào Nhật một cách nhanh chóng, nhưng vốn từ của Nhật lúc đó không đủ khả năng để chuyển dịch các khái niệm mới sang tiếng Nhật. Các nhà tri thức đương thời - những người vốn có các tri thức Hán học rất uyên bác - cùng với sự ủng hộ của các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước, đã dùng các yếu tố Hán làm cơ sở để tạo nên hàng loạt từ mới thể hiện cách hiểu của người Nhật đối với các khái niệm văn minh hiện đại của châu Âu lúc bấy giờ. Sau đó, lớp từ mới này không chỉ được lưu hành tại Nhật Bản mà còn được chính bản thân người Trung Quốc mượn lại sử dụng và đưa vào cả Việt Nam thông qua phong trào Tân thư hồi cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Tuy vậy, sự khó khăn khi học và sử dụng là những hạn chế rất đáng lưu ý khi sử dụng chữ Hán và từ gốc Hán trong tiếng Nhật.

Sự tồn tại và phát triển của lớp từ ngoại lai là một dẫn chứng khá điển hình của quan niệm về tính hiệu quả trong sử dụng ngôn ngữ của người Nhật. Từ cuối thế kỷ XIX, đặc biệt từ sau Đại chiến Thế giới lần thứ II, văn hoá Âu - Mỹ du nhập nhanh chóng vào xã hội Nhật Bản, kéo theo sự tăng nhanh của các từ gốc châu Âu, đặc biệt là các từ tiếng Anh. Các giờ học tiếng Anh với tư cách là môn học bắt buộc ở trường học chiếm một thời lượng khá lớn, các từ tiếng Anh được phổ cập nhanh chóng trong khi các giờ học Hán văn dần dần ít được chú trọng. Để Nhật Bản nhanh chóng phát triển thành một cường

quốc kinh tế, một trong những yêu cầu là sao cho ngôn ngữ không trở thành rào cản đối với việc tiếp nhận các tri thức hiện đại thâm nhập hàng ngày vào tất cả các lĩnh vực. Người Nhật nhận thấy rằng để có thể đạt hiệu quả cao nhất, các từ châu Âu không nhất thiết phải tìm cách dịch sang chữ Hán nữa mà có thể sử dụng với nguyên âm đọc gốc, chỉ cần thay đổi vần tự, viết bằng chữ Katakana. Chính nhờ có phương thức này vừa nhanh hơn, vừa dễ nhớ hơn nên hàng loạt từ nước ngoài vào Nhật một cách ồ ạt. Có những lĩnh vực, đặc biệt là các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, các từ ngoại lai chiếm tới 50%. Không những thế, không chỉ những từ biểu thị những khái niệm mới chưa có ở Nhật mà cả những từ biểu thị các khái niệm vốn thuộc phạm vi cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cũng được người Nhật, đặc biệt là tầng lớp thanh niên ưa chuộng, coi đó là biểu hiện của một trình độ văn hoá cao. Vì vậy hiện tượng cùng một nghĩa có tới ba từ với ba gốc khác nhau (gốc Nhật, gốc Hán, gốc Châu Âu) biểu thị không phải là hiện tượng hiếm thấy trong tiếng Nhật hiện nay.

Tình trạng không kiểm soát được từ ngoại lai tại Nhật hiện nay đã được rất nhiều nhà chính sách ngôn ngữ cảnh báo và kiến nghị. Cùng với việc đưa ra các phương án để kiểm soát hoặc hạn chế, các nhà ngôn ngữ học cố gắng đưa ra những quy tắc nhằm đạt tới sự thống nhất khi viết từ nước ngoài bằng hệ chữ Katakana. Thực tế đây không phải là một công việc đơn giản bởi với đặc tính là hệ thống chữ viết ghi âm tiết khá hạn chế của tiếng Nhật, chữ Katakana không có khả năng ghi âm một cách chính xác tất cả các từ nước ngoài. Ngoài ra các từ được ghi lại không phải theo vần tự mà theo cảm quan ngữ âm riêng của người Nhật nên lúc được đọc lên nhiều khi khác với từ gốc. Trong

tương lai, để đạt tới một kết quả nhất định nào đó về việc quản lý lớp từ này, bên cạnh thời gian, công sức của các nhà quản lý, các nhà chính sách, ý thức của người dân, đặc biệt ý thức của các nhà kinh doanh vốn đạt hiệu quả kinh tế lên hàng đầu cũng cần phải được giác ngộ.

5. Trong công việc chuẩn hoá ngôn ngữ, sự đa dạng về phương ngữ ở Nhật Bản cũng là một vấn đề được các nhà nghiên cứu quan tâm. Trong các triều đại cổ, tầng lớp thống trị muốn duy trì sự khác biệt giữa các vùng phương ngữ, coi đó là dấu hiệu phân biệt giữa các quốc gia nhỏ (nằm trong Nhật Bản) với nhau. Đến thời Minh Trị, nhà nước chỉ thừa nhận một phương ngữ duy nhất là của người Ainu, còn chủ trương xoá bỏ ranh giới giữa các phương ngữ mà hướng tới xây dựng một ngôn ngữ quốc gia với vai trò là ngôn ngữ chung, thống nhất trong cả nước. Thuật ngữ "quốc ngữ" ra đời trong thời điểm và ý nghĩa như vậy.

Vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, thuật ngữ "ngôn ngữ chuẩn" bắt đầu xuất hiện tại Nhật Bản do được dịch từ tiếng Anh (standard language) và nhanh chóng được nhiều người sử dụng. Thực ra ý thức của người Nhật Bản về một ngôn ngữ chuẩn đã có từ rất lâu. Ngôn ngữ của các vùng trung tâm về chính trị, văn hoá của các thời đại đều được coi là ngôn ngữ có tính chuẩn mực. Do vậy, ý thức về một ngôn ngữ chuẩn cụ thể ở Nhật đã thay đổi qua các thời kỳ lịch sử, từ phương ngữ vùng Nara, đến phương ngữ Kyoto, rồi đến của Edo, Tokyo... mặc dù chưa có ai đưa ra một tiêu chí thống nhất cho loại ngôn ngữ này. Đầu thế kỷ XX, người chủ trương mạnh mẽ nhất về sự cần thiết của một ngôn ngữ chuẩn tại Nhật là Ueda. Theo ông, để có thể trở thành một quốc gia ngang tầm với các nước tiên tiến trên thế giới cần phải xây dựng một ngôn ngữ

chuẩn mà tạm lấy phương ngữ Tokyo với ngôn ngữ của tầng lớp trung lưu có văn hoá làm cơ sở để xây dựng. Sau đó một thời gian, khoảng những năm 20, thuật ngữ "ngôn ngữ phổ thông" cũng dần được nhiều người chấp nhận sử dụng, đặc biệt vào thời gian sau Chiến tranh thế giới II. Theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu, hai thuật ngữ "*ngôn ngữ chuẩn*" và "*ngôn ngữ phổ thông*" không đồng nhất với nhau. *Ngôn ngữ chuẩn* là một ngôn ngữ có tính quy phạm, được chế định một cách chính thức, có tính lý tưởng. Còn *ngôn ngữ phổ thông* là dạng tồn tại của một ngôn ngữ chung, được xây dựng trên cơ sở phương ngữ Tokyo nhưng không phải tuyệt đối giống với tất cả những gì người Tokyo nói, và bất cứ người nào sống trên đất Nhật Bản đều có thể hiểu và sử dụng được.

Với cách hiểu như vậy, việc hướng tới xây dựng và sử dụng ngôn ngữ phổ thông có vẻ dễ hiểu đối với đại đa số người dân và hiện thực đối với những nhà hoạch định chính sách ngôn ngữ. Mục tiêu của các hoạt động giáo dục ngôn ngữ là chuyển các tiêu chí của ngôn ngữ chuẩn sang ngôn ngữ phổ thông, sau đó định hình và phổ biến các tiêu chí của ngôn ngữ phổ thông. Hàng loạt nhà nghiên cứu tập trung vào nghiên cứu một cách kỹ lưỡng phương ngữ của vùng Tokyo ở các phương diện, từ ngữ âm, từ vựng đến những đặc điểm của giao tiếp ngôn ngữ có tính đặc trưng của các tầng lớp dân cư, đặc biệt của tầng lớp được coi là bậc trung lưu của thành phố. Trong phạm vi cả nước, các phương tiện báo chí, thông tin đại chúng cũng giữ vai trò hết sức quan trọng trong việc hướng người dân thuộc tất cả các vùng phương ngữ khác hiểu được ngôn ngữ phổ thông cũng như nhận thức được những khác biệt giữa phương ngữ của họ với ngôn ngữ phổ thông. Trong phạm vi từng vùng, ngoài

khái niệm về ngôn ngữ phổ thông toàn quốc còn có ngôn ngữ phổ thông vùng. Ví dụ ở vùng trung bộ Nhật Bản, tiếng Osaka được coi là ngôn ngữ phổ thông vùng, trong khi ở phạm vi toàn quốc nó chỉ được coi là một phương ngữ mà thôi.

Giữ một vai trò hết sức quan trọng trong việc chuẩn hoá ngôn ngữ ở Nhật Bản là các hoạt động giáo dục ngôn ngữ. Là một trong ba hợp phần của giáo dục ngôn ngữ nói chung, bên cạnh giáo dục ngoại ngữ cho người Nhật và giáo dục tiếng Nhật cho người nước ngoài, các hoạt động giáo dục tiếng mẹ đẻ cho người Nhật được đặt lên hàng đầu. Đây là chế độ giáo dục bắt buộc được quy định ở tất cả các bậc học phổ thông với tư cách là một môn học đặc biệt. Ngoài ra, các chương trình giáo dục, bồi dưỡng tiếng mẹ đẻ ở trước tuổi đến trường (tại gia đình, nhà trẻ...) và trong xã hội (công ty, giao tiếp công cộng...) cũng được quan tâm hết sức. Nội dung giáo dục ngôn ngữ luôn cập nhật với các vấn đề trọng yếu của từng giai đoạn. Như ở giai đoạn đầu thế kỷ cho đến trước Đại chiến thế giới II, do sự đề xuất của khái niệm ngôn ngữ chuẩn, giáo dục ngôn ngữ chủ yếu tập trung vào việc sửa cách phát âm bị coi là chưa chuẩn mực của các phương ngữ ngoài thủ đô; nhưng sau chiến tranh, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, hoạt động giáo dục ngôn ngữ chung của toàn quốc lại hướng tới việc xác lập một ngôn ngữ chung. Số lượng chữ Hán bắt buộc đối với từng bậc học được quy định một cách rõ ràng. Việc rèn luyện kỹ năng nói, kỹ năng viết, kỹ năng đàm thoại... cũng đều nằm trong các chương trình ở các bậc học. Mục đích của các chương trình, các hoạt động này là tác động, giáo dục nhằm đạt tới sự hoàn thiện ngôn ngữ của mỗi thành viên

trong xã hội, và quan trọng nhất là giáo dục ý thức đối với ngôn ngữ như một loại phương tiện hình thành nhân cách, lưu truyền gìn giữ tri thức của quá khứ, và là phương tiện tiếp thu các tri thức hiện đại.

Với một tình hình ngôn ngữ khá phức tạp như vậy, công việc chuẩn hoá tiếng Nhật không phải là một việc đơn giản. Mặc dù các nhà ngôn ngữ học với tư cách là

những người nghiên cứu và đề xuất các chính sách, các phương án, và chính phủ với tư cách là lực lượng có quyền quyết định thực thi các chính sách, khá thống nhất về quan điểm, về ý thức, nhưng những kết quả đạt được vẫn chỉ chiếm một phần không nhiều so với những vấn đề cần quan tâm và giải quyết.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kindaichi Haruhiko, *Nihongo no tokucho*, ( Đặc trưng Tiếng Nhật ), 1981.
2. Kindaichi Haruhiko, *The Japanese language*, 1988.
3. Mizutani Osamu, *Nihongo no kokusaika* ( Vấn đề quốc tế hoá tiếng Nhật ), *Từ điển bách khoa về tiếng Nhật*, 1986.
4. Mizutani Osamu, The teaching of Japanese and the government policy, *Journal of Japanese language teaching*, 11/1995.
5. Mizutani Osamu, *Hanashi kotoba to Nihonjin* ( Ngôn ngữ nói và Người Nhật ), 1996.
6. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB Khoa học Xã hội, 1999.
7. Nihongo hyaka jiten ( Từ điển bách khoa về tiếng Nhật ), 1986.
8. Shibatani Masoyoshi, *The language of Japan*, 1990.
9. Sveiser.A.D, *Ngôn ngữ xã hội học hiện đại*, Nauka, 1977.

VNU JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN, T.XIX, N.3, 2003

## JAPAN WITH THE LANGUAGE STANDARDIZATION ISSUE

**Assoc.Prof.Dr. Nguyen Thi Viet Thanh**

*Department of Linguistics*

*College of Social Sciences and Humanities - VNU*

Language has really become the pressing issue of the Japanese society since the end of the 19<sup>th</sup> Century. Together with the aim of building up a prosperous country in military and economy, education also became the national policy of Japan. This paper presents policies and efforts of Japanese Government and Organizations aiming in order to promptly modernize the country by starting from the establishment of a unifying language. Some pressing issues such as unifying, simplifying of script; standardizing of vocabulary; establishing a normative standard language have been dealt with in various stages from different view points. Beside the policy on language standardization, language education activities, which includes many concrete programs aiming at perfecting language competence and educating national consciousness of for each Japanese, are also very important.